

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 24/7/2023
V/v Kiện chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân và ông Vũ Văn Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2023/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023, về việc: “*Kiện chia tài sản sau khi ly hôn*”,

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2023/QĐ-PT ngày 02/6/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: 76 Trương Công Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị C; địa chỉ: 111 L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Xuân Anh P; địa chỉ: 111 L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Huy L; địa chỉ: 72 Trương Công Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nguyễn Huy C; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Ngọc M; địa chỉ: Thôn 8, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Tôi và Ông Nguyễn Huy L đã ly hôn theo quyết định số 24/2022/QĐTTTLH ngày 21/01/2022 của Tòa án nhân dân Tp.Buôn Ma Thuột, tuy nhiên về tài sản

chưa được giải quyết vì chúng tôi không tự thỏa thuận được với nhau. Trong thời kỳ hôn nhân tôi và ông L có những tài sản chung sau:

- Nhà và đất tại số 72 đường Trương Công Đ, phường T, Tp.B; thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m².
- Thửa đất số 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 594,8m² tại phường N, Tp.B.
- Số tiền 1.004.050.993 đồng trong tài khoản ngân hàng V - Chi nhánh Đắk Lắk đứng tên Ông Nguyễn Huy L. Số tiền này sau khi ly hôn, ông L rút ra để chi tiêu cá nhân mà không chia cho tôi.
- Số tiền 350.000.000 đồng ông L gửi cho bà Nguyễn Thị T1 để mua đất chung.

Về các khoản nợ chung: Không có. Vợ chồng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1994 và cháu Nguyễn Huy H, sinh năm 1999 các cháu không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung này của vợ chồng tôi.

Đối với Thiết bị máy móc hoạt động trong công ty Huy L bao gồm: 01 Máy TDĐT (toàn đặc điện tử); 01 Máy TDĐT (toàn đặc điện tử) TKS02; 10 máy bình thủy SoKKiaX03; 07 máy lazer; 03 máy định vị GPS; 02 chỉ vàng 9999 tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 600.000.000 đồng trong tài khoản của ông L và số tiền 350.000.000 đồng ông L gửi cho bà T1.

Quá trình tham gia tố tụng tại phiên tòa, bị đơn Ông Nguyễn Huy L trình bày:

Ông L và bà T đã ly hôn theo quyết định số 24/2022/QĐTTLH ngày 21/01/2022 của Tòa án nhân dân Tp.Buôn Ma Thuột, tuy nhiên về tài sản chưa được giải quyết, nay bà T yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì ông L có ý kiến như sau:

- Đối với nhà và đất tại số 72 Trương Công Đ, phường T, Tp.Buôn Ma Thuột; thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m²: Đây là tài sản riêng của tôi có trước khi kết hôn với bà T, nên không đồng ý chia đôi.

- Đối với thửa đất 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 594,8m² tại phường N, Tp.Buôn Ma Thuột: Đây là tài sản chung của tôi và bà T nên đồng ý chia đôi hoặc cho con chung.

- Trong tài khoản ngân hàng đứng tên Ông Nguyễn Huy L số tiền 1.004.050.993 đồng, trong tài khoản này có 600.000.000 đồng vay của ông Nguyễn Huy C để mua đất và mua máy móc phục vụ cho công ty TNHH TV-XD Huy L, do vậy số tiền này hiện nay không còn trong tài khoản và không phải là tài sản chung, số tiền còn lại đã chi tiêu cho gia đình.

- Về khoản tiền 350.000.000 đồng của cô T1 đã trả 150.000.000 đồng tôi nhận ngày 09/2/2019, số tiền còn lại để nuôi dưỡng cha mẹ già ở quê.

- Thiết bị máy móc bao gồm: 01 Máy TDĐT (toàn đặc điện tử); 01 Máy TDĐT (toàn đặc điện tử) TKS02; 10 máy bình thủy SoKKiaX03; 07 máy lazer; 03 máy định vị GPS. Tài sản này là tài sản của công ty không phải tài sản chung của vợ chồng nên bà T yêu cầu chia thì ông L không đồng ý.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy C trình bày:

Tháng 4/2021, Ông Nguyễn Huy L có gọi điện cho ông Nguyễn Huy C trình bày về việc trong thời gian từ đầu năm 2020 đến năm 2021 xảy ra đại dịch Covid 19 trên toàn quốc nên Công ty TNHH TV-XD Huy L của anh L làm ăn gặp nhiều khó khăn, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ngừng trệ, Công ty không có nguồn thu nhập để duy trì hoạt động cũng như phục vụ cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của gia đình. Do đó, ông L có nói với ông C là cho ông L mượn một số tiền để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và có kế hoạch mua căn nhà của anh Đ giáp ranh với nhà ông L. Trong 02 ngày 15/4/2021 và ngày 16/4/2021 ông C đã chuyển khoản cho ông L mượn với số tiền là 600.000.000 đồng, có sao kê chuyển khoản qua ngân hàng kèm theo. Do là anh em ruột với nhau nên việc mượn tiền 02 bên không lập văn bản chỉ thỏa T bằng miệng và chuyển tiền cho mượn qua tài khoản cá nhân của ông L. Thời điểm ông L mượn tiền của ông C thì gia đình ông L chưa có mâu thuẫn gia đình. Vì vậy, ông C đề nghị Tòa án buộc Ông Nguyễn Huy L trả cho ông C số tiền nợ là 600.000.000 đồng

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Năm 2018, tôi có vay của ông L và bà T số tiền 150.000.000 đồng, năm 2019, tôi đã trả nợ cho ông L bà T số tiền này, ngoài ra ông L có gửi cho tôi 200.000.000 đồng (gửi làm nhiều lần) là tiền để phụng dưỡng cha mẹ già. Tôi đã sử dụng số tiền này để mua sữa, thức ăn, đồ dùng sinh hoạt, và các khoản chi phí điều trị khi ốm đau, số tiền này tôi đã chi tiêu hết. Nay bà T yêu cầu chi khoản tiền này tôi không đồng ý, vì tôi không mua đất chung với bà T và ông L.

Tại bản án sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Căn cứ các Điều 28, 35, 217; 227 BLTTDS; Áp dụng các Điều 38, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015; Điều 463, Điều 466 BLDS; Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng 297,4m² (trong đó có 50m² đất ở đô thị) nằm một phần trong thửa đất 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 594,8m² tại phường N, Tp.B có tứ cận như sau:

Phía bắc giáp buro điện dài 31,25m

Phía đông giáp tỉnh lộ 1 dài 10m

Phía nam giáp đất giao ông L dài 31,27m

Phía tây giáp đất bà H'b dài 10,1m

(Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 5/1/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, Tp.B)

Có giá trị: 2.600.000.000 đồng.

Giao cho Ông Nguyễn Huy L quản lý và sử dụng 297,4m² (trong đó có 50m² đất ở đô thị) nằm một phần trong thửa đất 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 594,8m² tại phường N, Tp.B có tứ cận như sau:

Phía bắc giáp đất giao bà T dài 31,27m

Phía đông giáp tỉnh lộ 1 dài 10m

Phía nam giáp đất bà H'b dài 31,29m
Phía tây giáp đất bà H'b dài 10,1m
(Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 5/1/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, Tp.B)

Có giá trị: 2.600.000.000 đồng.

Giao cho Ông Nguyễn Huy L căn nhà và đất mang số 72 Trương Công Đ, Tp.B. (Thửa đất 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m² tại phường T, Tp.B) có tứ cận như sau:

Phía bắc giáp đất ông L dài 28,11m

Phía đông giáp đất ông K dài 28,19m

Phía nam giáp đất ông N dài 4,05m

Phía tây giáp đường Trương Công Đ dài 4,05m

Tài sản trên đất gồm: 1 căn nhà cấp 4 diện tích 83,3m² giá trị 98.694.000 đồng. 01 mái che diện tích 27m² có giá trị 2.000.000 đồng. Tổng trị giá nhà và đất là 3.600.694.000 đồng.

Giao cho Ông Nguyễn Huy L quản lý số tiền 404.050.993 đồng trong tài khoản cá nhân Ông Nguyễn Huy L tại ngân hàng V- chi nhánh Đắk Lắk.

Tổng trị giá giao cho Ông Nguyễn Huy L là **6.604.744.993 đồng**.

Ông Nguyễn Huy L có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền **1.402.256.496 đồng**.

Đình chỉ một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia số tiền 600.000.000 đồng và 350.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 BLTTDS.

Chấp nhận đơn khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Huy C.

Buộc Ông Nguyễn Huy L hoàn trả cho ông Nguyễn Huy C số tiền 600.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/02/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với việc phân chia giá trị nhà và đất thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m² tại số 72 Trương Công Đ, phường T, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn Ông Nguyễn Huy L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Phân chia lại giá trị thửa đất số 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 594,8m² tại phường N, Tp.B theo tỷ lệ 6:4 (Ông L 6 phần, bà T 4 phần); phân chia lại giá trị nhà và đất thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m² tại số 72 Trương Công Đ, phường T, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk theo tỷ lệ 2:1 (Ông L 2 phần, bà T 1 phần); yêu cầu định giá lại nhà và đất thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17 tại số 72 Trương Công Đ, phường T, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk; không đồng ý chia cho bà T một nửa số tiền 404.050.993 đồng có trong tài khoản cá nhân của ông L có trong thời kỳ hôn nhân, xem xét lại phần án phí mà ông L phải chịu.

Ngày 09/3/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có Quyết định kháng nghị số 165/QĐKNPT-VKS-HNGĐ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần án phí và tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 165/QĐKNPT-DS ngày 09/3/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T chia cho bà T 40%, ông L 60% giá trị nhà và đất thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m² tại số 72 Trương Công Đ, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk theo biên bản định giá tại cấp phúc thẩm; sửa án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản các đương sự được chia. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Huy L về miễn án phí dân sự sơ thẩm. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk nộp trong hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Huy L, HĐXX thấy rằng:

[2.1] Đối với tài sản là nhà và đất thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m² tại số 72 Trương Công Đ, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk: Nguồn gốc tài sản trên là do ông L, bà T nhận chuyển nhượng theo các Biên bản tính toán chuyển nhượng nhà ở số 16/BB, Biên bản bàn giao nhà ở đã được chuyển nhượng số 16/BB-BG; Quyết định về việc chuyển nhượng nhà ở cho cán bộ công nhân viên chức số 16/QĐ-ĐC ngày 31/3/1993 của Đoàn địa chất 704 – Liên đoàn địa chất thủy văn miền Nam; thời điểm nhận chuyển nhượng có diện tích 24,8m². Ngày 27/10/1993, ông L và bà T đăng ký kết hôn. Sau đó, ông L và bà T nhận chuyển nhượng thêm một phần diện tích liền kề và kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổng diện tích đất 114m². Ngày 09/4/2008, UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 604528 cho hộ ông Nguyễn Huy L, bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m² tại số 72 Trương Công Đ, phường T, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ, các bên không có khiếu nại gì. Như

vậy, cần xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L và bà T, nguồn gốc tạo lập tài sản và công sức đóng góp của các bên là như nhau. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T chia đôi giá trị tài sản nêu trên. Bị đơn ông Nguyễn Huy L kháng cáo yêu cầu được chia phần nhiều hơn vì đây là tài sản của ông L có trước khi kết hôn và ông có công sức đóng góp nhiều hơn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

Tại Chứng thư thẩm định giá số 06144/2023/CV-VATC của Công ty cổ phần thẩm định giá và DVTS Toàn C thể hiện giá trị nhà và đất thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m² tại số 72 Trương Công Đ, phường T, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk có tổng giá trị là 4.058.012.000 đồng. Hiện nay, ông L đang là người quản lý, sử dụng đối với tài sản này nên cần tiếp tục giao cho ông L quản lý, sử dụng là phù hợp, ông L có nghĩa vụ thanh toán cho bà T ½ giá trị nhà đất trên, cụ thể là số tiền 2.029.006.000 đồng.

[2.2] Đối với tài sản là thửa đất số 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 594,8m² tại phường N, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk: Nguồn gốc thửa đất trên là do ông Nguyễn Huy L nhận chuyển nhượng từ hộ bà H'P trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị T. Ngày 28/01/2022, được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 793861 cho Ông Nguyễn Huy L. Căn cứ theo khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“...Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.”

Như vậy, đây là tài sản chung của ông L và bà T trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, ông L cũng xác định đây là tài sản chung của vợ chồng đồng ý chia đôi hoặc cho các con. Ông L kháng cáo cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông nên được chia tỷ lệ nhiều hơn là không có căn cứ.

Theo đơn yêu cầu của ông L, ngày 05/01/2022 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ban hành kết quả chỉnh lý thửa đất số 01-2022/CNBMt thể hiện thửa đất số 350 được tách thành thửa đất số 1078 và 1079, đều có diện tích đất 297,4m². Tại Chứng thư thẩm định giá số 06145/2023/CT-VATC của Công ty cổ phần thẩm định giá và DVTS Toàn C xác định giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 1078 và thửa đất số 1079 đều bằng nhau là 2.790.758.400 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông L, bà T mỗi bên quản lý, sử dụng diện tích đất 297,4m² (Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 5/1/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, Tp.B) là phù hợp.

[2.3] Đối với số tiền 404.050.993 đồng trong tài khoản ngân hàng đứng tên Ông Nguyễn Huy L: Căn cứ khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế*

chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa T là tài sản chung.”

Như vậy, số tiền này có trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của ông L và bà T, ông L cho rằng số tiền này là của một mình ông và đã chi tiêu vào sinh hoạt gia đình nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, không được bà T thừa nhận. Số tiền này ông L đã chi tiêu cá nhân hết sau khi ly hôn, do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L phải thanh toán lại cho bà T số tiền 202.025.496 đồng là có căn cứ.

[2.4] Từ những phân tích và nhận định trên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Huy L— Sửa một phần Bản án sơ thẩm 09/2023/HNGĐ-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, thấy rằng:

[3.1] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm tính sai án phí mà bà T và ông L phải chịu. Tuy nhiên, do sửa bản án sơ thẩm nên phần án phí sơ thẩm sẽ được cấp phúc thẩm tính toán lại cho phù hợp.

[3.2] Về tố tụng: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án chia tài sản chung là các thiết bị máy móc hoạt động trong công ty Huy L bao gồm: 01 Máy TDĐT (toàn đặc điện tử); 01 Máy TDĐT (toàn đặc điện tử) TKS02; 10 máy bình thủy SoKKiaX03; 07 máy lazer; 03 máy định vị GPS; 02 chỉ vàng 9999. Quá trình giải quyết vụ án, bà T đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là không đúng.

Do đó, cần chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá ở cấp sơ thẩm là 5.000.000 đồng (bà T đã nộp cho Tòa án). Bà Nguyễn Thị T và Ông Nguyễn Huy L mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng. Hoàn trả cho bà T 2.500.000 đồng sau khi thu được của ông L.

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông L phải chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm số tiền 20.000.000 đồng. Ông L đã nộp tạm ứng chi phí định giá số tiền 4.000.000 đồng, bà T nộp số tiền 16.000.000 đồng. Do đó, hoàn trả cho bà T số tiền 16.000.000 đồng sau khi thu được của ông L.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 113.021.790 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 56.668.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0012444 ngày 11/3/2022, bà Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền 56.353.790 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông L có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì ông L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, Ông Nguyễn Huy L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và toàn bộ Quyết định kháng nghị số 165/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 09/3/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; sửa một phần bản án sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Huy L.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng một phần thửa đất số 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 297,4m² (trong đó có 50m² đất ở đô thị), tại phường N, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp tỉnh lộ 1, cạnh dài 10m

Phía Tây giáp đất bà H'P, cạnh dài 10,1m

Phía Nam giáp đất giao ông L, cạnh dài 31,27m

Phía Bắc giáp bưu điện, cạnh dài 31,25m

(Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 5/1/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, Tp.B)

- Giao cho Ông Nguyễn Huy L quản lý và sử dụng một phần thửa đất số 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 297,4m² (trong đó có 50m² đất ở đô thị), tại phường N, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk; có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp tỉnh lộ 1, cạnh dài 10m

Phía Tây giáp đất bà H'P, cạnh dài 10,1m

Phía Nam giáp đất bà H'P, cạnh dài 31,29m

Phía Bắc giáp đất giao bà T, cạnh dài 31,27m

(Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 5/1/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, Tp.B)

- Giao cho Ông Nguyễn Huy L quản lý, sử dụng căn nhà và đất thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m², tại số 72 Trương Công Đ, phường T, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk; có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông K, cạnh dài 28,19m

Phía Tây giáp đường Trương Công Đ, cạnh dài 4,05m

Phía Nam giáp đất ông N, cạnh dài 4,05m

Phía Bắc giáp đất ông L, cạnh dài 28,11m

Và các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 83,3m²; 01 mái che diện tích 27m².

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật Ông Nguyễn Huy L và bà Nguyễn Thị T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin người sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

- Ông Nguyễn Huy L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.231.031.496đ (Hai tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, không trăm ba mươi một nghìn, bốn trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Đình chỉ một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 600.000.000 đồng trong tài khoản của Ông Nguyễn Huy L, số tiền 350.000.000 đồng ông L gửi cho bà Nguyễn Thị T1; các thiết bị máy móc hoạt động trong công ty Huy L bao gồm: 01 Máy toàn đạc điện tử; 01 Máy toàn đạc điện tử TKS02; 10 máy bình thủy SoKKiaX03; 07 máy laser; 03 máy định vị GPS và 02 chỉ vàng 9999. Bà Nguyễn Thị T được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 BLTTDS.

[3] Chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Huy C. Buộc ông Nguyễn Huy L hoàn trả cho ông Nguyễn Huy C số tiền vay 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí:

[4.1] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Huy L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[4.2] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 113.021.790 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 56.668.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0012444 ngày 11/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, bà Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền 56.353.790đ (Năm mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi đồng);

Ông Nguyễn Huy L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Huy C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông C số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0019655 ngày 15/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số

AA/2022/0001349 ngày 27/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Ông Nguyễn Huy L được miễn án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2022/0001356 ngày 27/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp.BMT;
- Chi cục THADS Tp.B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Duy Tuấn